

Bài 7 : チン バオ カン 様

I. Có cái gì ở đâu :

a. Ở đâu có cái gì : 地点 に N が あります。(ở bài 4)

b. Có cái gì ở đâu : N は 地点 に あります// います。

あります : có nghĩa là “ có” nhưng chỉ dùng cho đồ vật sự vật

います : có nghĩa là “có” nhưng dùng cho con người và động vật

Ví dụ :

1. Hiệu sách thì ở tòa nhà đó

ほんや は そのビル に あります。

2. siêu thị thì ở gần đồn cảnh sát (N の ちかく : ở gần N)

スーパー は こうばん の ちかく に あります。

3.cửa hàng 100 yên ở đâu thế? ở trước nhà ga (N の まえに : ở trước N)

100円ショップは どこですか。

えきのまえに あります。

4. Con mèo thì ở dưới cái ghế

猫ちゃん は いすの した に います。

II. Phương tiện, cách thức thực hiện hành động:

Làm bằng cái gì đó...

N (phương tiện) で Vます。

ví dụ :

1.tôi cắt rau bằng con dao này

このナイフ で やさい を きります。

2. tôi viết chữ hán bằng bút

ペン で かんじ を かきます。

3. tôi ăn cơm bằng thìa

スプーン で ごはん を たべます。

III. Cách làm gì đó

Vます → Vかた。

ví dụ : たべます → たべかた。

あいします → あいしかた

のみます → のみかた

おしえます : dạy bảo, chỉ dẫn

ví dụ :

1. Khôỉ chỉ cho Quân cách yêu

Khôỉ さんは Quânさん に あいしかた を おしえます。

2. Cách yêu nó khó

あいしかた は むずかしい です。

IV. Động từ thể Te (Vて)

Cách chia Vて

Nhóm I – trước ます thuộc cột 『い』

い・ち・り → って

び・み・に → んで

き → いて

ぎ → いで

し → して

いきます → いって *

あいます → あって

かいます → かって

もちます → もって

とります → とって

あそびます → あそんで

のみます → のんで

よみます → よんで

しにます → しんで

かきます → かいで

ききます → きいて

およぎます → およいで

かします → かして

はなします → はなして

Nhóm II – trước ます thuộc cột 『え』 & một số ít trước ます thuộc cột 『い』

*みます・います・かります・おきます (thức dậy)

Vます → Vて

たべます → たべて

あけます → あけて

かけます → かけて

おしえます → おしえて

みます → みて

おきます → おきて

かります → かりて

Nhóm 3 – gồm 『きます』 & 『N-します』

きます → きて

N-します → して

べんきょうします → べんきょうして

せんとくします → せんとくして

そうじします → そうじして

しょくじします → しょくじして

V. Hãy làm gì đó : dùng yêu cầu sai khiến, khuyên ai đó làm gì

V て ください。

ví dụ :

1. Hãy dậy đi

おきてください。

2. hãy ăn cơm đi

ごはんを たべてください。

3. hãy đi học đi

学校へ 行ってください。

4. hãy học tiếng nhật đi

日本語を べんきょうしてください

VI. Phân biệt どの và どれ

あの この その tương ứng với どの

あれ これ それ tương ứng với どれ

ví dụ :

A : どのナイフ は いいですか。

B : あのナイフ は いいです。

A: いいナイフ は どれ ですか

B : あれです。

VII. Đang làm gì: thì hiện tại tiếp diễn

Vて います。

ví dụ : たべます → たべています。

します → しています。

1.いま、なにを していますか？ bây giờ bạn đang làm gì

日本語を べんきょうしています。 tôi đang học tiếng nhật

2. Quân đang yêu

Quânさん は あいしています。

VIII. để tôi giúp cho nhé, để tôi giúp cậu nhé : てください, お願いします

Vmasu -> Vましょうか。(đọc xuống giọng ở cuối đầu ma sho kà)

1. しゃしんを とりましょうか。

để tôi chụp cho bạn nhé

あねがいします please : nhờ cậu

IX. Nghi vấn từ/ chủ ngữ đi với trợ từ が

ví dụ : だれ が このしゃしん を とりましたか。

ai đã chụp bức ảnh này thế?

私が とりました。

tôi đã chụp.

X.Cách sử dụng của もう và まだ

Cách sử dụng của もう

+ もう N です : đã đến N rồi

もう はるです : đã đến mùa xuân rồi

もう 10月 です : đã đến tháng 10 rồi

+ もう Vました : đã làm gì rồi

もう Huongさんに あいました。 đã gặp Hương rồi

+ もうVません : đã hết rồi

もう あいしません : đã hết yêu rồi

おかね もう ありません。 hết tiền rồi

Cách sử dụng của まだ

+ まだです : chưa

+まだVます: vẫn còn

パン は まだ あります : vẫn còn bánh

+まだVています : vẫn đang làm gì đó

まだ ベンきょうしています。 : vẫn đang học